

HỘ CHĂN NUÔI CÁ THỂ NGUYỄN VĂN THOAN

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT  
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG  
của cơ sở TRẠI CHĂN NUÔI GÀ HẬU BỊ  
THOAN PHƯỢNG**

*Sóc Trăng, tháng 01 năm 2024*

HỘ CHĂN NUÔI CÁ THỂ NGUYỄN VĂN THOAN

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT  
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG  
của cơ sở TRẠI CHĂN NUÔI GÀ HẠU BỊ  
THOAN PHƯỢNG**

CHỦ CƠ SỞ

  
Nguyễn Văn Thoan

Sóc Trăng, tháng 01 năm 2024



## MỤC LỤC

|                                                                                                              |           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>MỤC LỤC</b> .....                                                                                         | <b>i</b>  |
| <b>DANH SÁCH BẢNG</b> .....                                                                                  | <b>iv</b> |
| <b>DANH MỤC HÌNH</b> .....                                                                                   | <b>v</b>  |
| <b>DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT</b> .....                                                                           | <b>vi</b> |
| <b>CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ</b> .....                                                              | <b>1</b>  |
| 1. Tên chủ cơ sở .....                                                                                       | 1         |
| 2. Tên cơ sở .....                                                                                           | 1         |
| 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở: .....                                                  | 3         |
| 3.1. Công suất hoạt động của cơ sở .....                                                                     | 3         |
| 3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở .....                                                                      | 4         |
| 3.3. Sản phẩm của cơ sở .....                                                                                | 5         |
| 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:..... | 5         |
| 4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất: .....                                                      | 5         |
| 4.2. Nhu cầu cung cấp điện, nước .....                                                                       | 6         |
| 4.2.1. Nhu cầu cung cấp điện .....                                                                           | 6         |
| 4.2.2. Nhu cầu về nước .....                                                                                 | 6         |
| 5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....                                                               | 8         |
| 5.1. Các hạng mục công trình .....                                                                           | 8         |
| 5.2. Danh mục máy móc thiết bị.....                                                                          | 11        |
| <b>CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG</b> .....                 | <b>12</b> |
| 1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường ..... | 12        |
| 2. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường .....                                           | 12        |
| <b>CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ , BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ</b> .....    | <b>13</b> |

|                                                                                                                             |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải: .....                                                  | 13 |
| 1.1. Thu gom, thoát nước mưa: .....                                                                                         | 13 |
| 1.2. Thu gom, thoát nước thải: .....                                                                                        | 14 |
| 1.3. Xử lý nước thải:.....                                                                                                  | 14 |
| 1.3.1. Nước thải sinh hoạt: .....                                                                                           | 14 |
| 1.3.2. Nước thải chăn nuôi: .....                                                                                           | 17 |
| 2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải: .....                                                                         | 18 |
| 2.1. Giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện giao thông ra vào cơ sở:.....                                                  | 18 |
| 2.2. Giảm thiểu ô nhiễm không khí từ hoạt động chăn nuôi .....                                                              | 18 |
| 2.3. Giảm thiểu ô nhiễm khí thải của máy phát điện dự phòng.....                                                            | 20 |
| 3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:.....                                                    | 20 |
| 3.1. Giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt.....                                                                                | 20 |
| 3.2. Giảm thiểu chất thải rắn công nghiệp thông thường .....                                                                | 20 |
| 4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại .....                                                            | 22 |
| 5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: .....                                                                | 23 |
| 5.1. Giảm thiểu tiếng ồn từ phương tiện vận chuyển:.....                                                                    | 23 |
| 5.2. Giảm thiểu tiếng ồn do máy phát điện: .....                                                                            | 23 |
| 6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:.....                                                                     | 24 |
| 7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:.....                                                                       | 24 |
| 7.1. Biện pháp đảm bảo an toàn lao động .....                                                                               | 24 |
| 7.2. Biện pháp phòng ngừa cháy nổ .....                                                                                     | 24 |
| 7.3. Tai nạn giao thông .....                                                                                               | 24 |
| 7.4. Biện pháp phòng chống sự cố dịch bệnh:.....                                                                            | 25 |
| 7.5. Giảm thiểu tác động ảnh hưởng từ côn trùng (ruồi).....                                                                 | 26 |
| 8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có): ..... | 27 |
| 9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp: .....                                                     | 27 |



|                                                                                                                                                       |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có): .....                  | 27        |
| <b>CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG .....</b>                                                                            | <b>28</b> |
| 1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải: .....                                                                                                 | 28        |
| 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: Không có .....                                                                                         | 29        |
| 3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:.....                                                                                          | 29        |
| 4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: .                                                                  | 30        |
| 5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:.....                                             | 30        |
| <b>CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....</b>                                                                                          | <b>31</b> |
| 1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải .....                                                                                       | 31        |
| <b>CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ</b>                                                                                         | <b>32</b> |
| 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải .....                                                                                      | 32        |
| 1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....                                                                                                       | 32        |
| 1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:.....                                         | 32        |
| 2. Chương trình quan trắc môi trường.....                                                                                                             | 34        |
| 2.1. Quan trắc nước thải .....                                                                                                                        | 34        |
| 2.2. Quan trắc nước mặt .....                                                                                                                         | 34        |
| 3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm .....                                                                                             | 35        |
| <b>CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA .....</b>                                                                                                  | <b>36</b> |
| <b>CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....</b>                                                                                                        | <b>37</b> |
| 1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường: .....                                                            | 37        |
| 2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan: ..... | 37        |
| <b>PHỤ LỤC BÁO CÁO .....</b>                                                                                                                          | <b>39</b> |

## DANH SÁCH BẢNG

|                                                                                   |                               |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Bảng 1.1. Tọa độ vị trí địa lý của cơ sở.....                                     | 1                             |
| Bảng 1.2. Các loại hoá chất tại cơ sở .....                                       | 6                             |
| Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở.....                                     | 7                             |
| Bảng 1.4. Các hạng mục công trình của cơ sở .....                                 | 8                             |
| Bảng 1.5. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở.....                               | 12                            |
| Bảng 3.1. Lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.....                       | Error! Bookmark not defined.4 |
| Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải ..... | Error! Bookmark not defined.9 |
| Bảng 4.2. Giới hạn tiếng ồn, độ rung .....                                        | 30                            |
| Bảng 5.1. Kết quả quan trắc .....                                                 | 32                            |
| Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm.....                                       | 33                            |
| Bảng 6.2. Dự kiến thời gian lấy mẫu.....                                          | 33                            |
| Bảng 6.3. Kế hoạch lấy mẫu và phân tích mẫu nước thải .....                       | 34                            |
| Bảng 6.4. Tổng kinh phí giám sát môi trường .....                                 | 36                            |



## DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí tọa độ cơ sở .....**Error! Bookmark not defined.**

Hình 1.2. Vị trí cơ sở và các đối tượng xung quanh**Error! Bookmark not defined.**

Hình 1.3. Quy trình nuôi gà hậu bị tại cơ sở .....4

Hình 3.1. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại .....16

Hình 3.2. Quy trình xử lý nước thải chăn nuôi tại cơ sở.....18

Hình 3.3. Sơ đồ minh họa tường chắn phía sau chuồng**Error! Bookmark not defined.0**

Hình 3.4. Quy trình xử lý chất thải rắn chăn nuôi tại cơ sở ..... **Error! Bookmark not defined.2**

## **DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT**

|          |                                        |
|----------|----------------------------------------|
| BGTVT    | Bộ Giao thông vận tải                  |
| BNN&PTNT | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| BTNMT    | Bộ Tài nguyên và Môi trường            |
| BXD      | Bộ Xây dựng                            |
| BYT      | Bộ Y tế                                |
| CTNH     | Chất thải nguy hại                     |
| CTR      | Chất thải rắn                          |
| ĐTM      | Báo cáo đánh giá tác động môi trường   |
| ND – CP  | Nghị định Chính phủ                    |
| PCCC     | Phòng cháy chữa cháy                   |
| QCVN     | Quy chuẩn Việt Nam                     |
| QCXDVN   | Quy chuẩn xây dựng Việt Nam            |
| QĐ       | Quyết định                             |
| QH       | Quốc Hội                               |
| TCVN     | Tiêu chuẩn Việt Nam                    |
| TCXD     | Tiêu chuẩn xây dựng                    |
| TT       | Thông tư                               |
| TTLT     | Thông tư liên tịch                     |
| UBND     | Ủy ban nhân dân                        |
| VLXD     | Vật liệu xây dựng                      |
| WHO      | Tổ chức Y tế thế giới                  |



## CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

### 1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Ông Nguyễn Văn Thoan.
- Địa chỉ văn phòng: ấp Trà Canh A1, xã Thuận Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Nguyễn Văn Thoan.
- Điện thoại: 0988.151.772

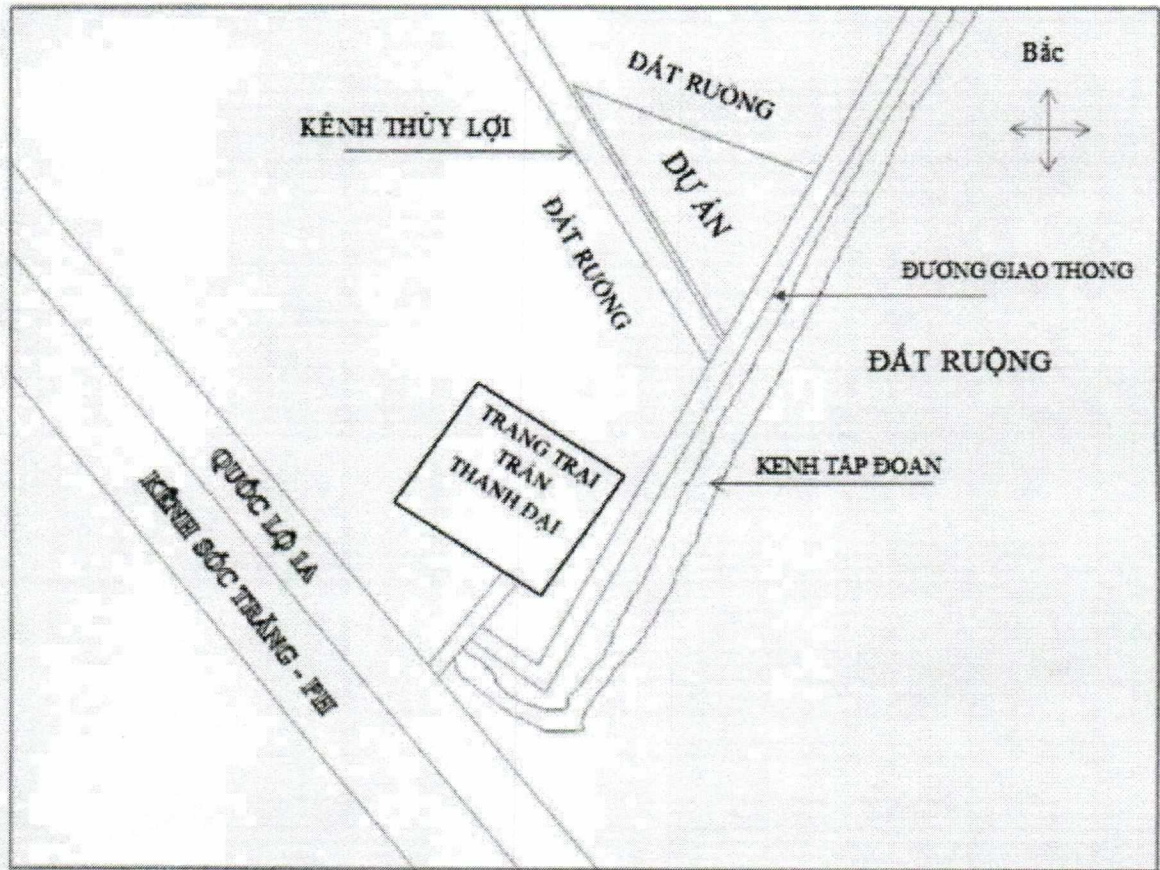
### 2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Trại chăn nuôi gà hậu bị Thoan Phụng
- Địa điểm cơ sở: ấp Trà Canh A1, xã Thuận Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.
- Vị trí tiếp giáp của cơ sở như sau:
  - + Phía Bắc: giáp đất ruộng;
  - + Phía Nam: giáp kênh thủy lợi và đất ruộng;
  - + Phía Đông: giáp đường nội bộ và kênh Tập Đoàn;
  - + Phía Tây: giáp đất ruộng

**Bảng 1.1: Tọa độ vị trí địa lý của cơ sở**

| STT | Vị trí | Tọa độ |         |
|-----|--------|--------|---------|
|     |        | X (m)  | Y (m)   |
| 1   | A      | 541349 | 1076833 |
| 2   | B      | 541093 | 1077017 |
| 3   | C      | 541341 | 1076939 |
| 4   | D      | 541339 | 1076916 |





Hình 1.1. Vị trí sơ sở



Hình 2.2. Vị trí sơ sở và các đối tượng xung quanh



- Vị trí cơ sở: cơ sở nằm tiếp giáp với lộ nông thôn và kênh Tập Đoàn, cách đường Quốc lộ 1A khoảng 300m, cách kênh Sóc Trăng- Phụng Hiệp khoảng 400m, cách Ủy ban nhân dân xã Thuận Hoà khoảng 500m, cách trại chăn nuôi Trần Thanh Đại khoảng 100m, các nhà dân khoảng 150m.

- Các đối tượng xung quanh có khả năng bị tác động bởi cơ sở: Xung quanh cơ sở phần lớn là đất sản xuất nông nghiệp, trồng lúa, hoa màu và vườn tạp. Khu vực có mật độ dân cư trung bình.

- Hiện trạng quản lý và sử dụng đất: Phần đất thực hiện cơ sở thuộc quyền sở hữu của chủ cơ sở (*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được đính kèm theo phụ lục.*)

- Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh Thủy lợi tiếp giáp trang trại.

- Quy mô của cơ sở: cơ sở chăn nuôi gà hậu bị với số lượng 35.000 con/đợt. Mỗi đợt nuôi là 4 tháng, khoảng 2 đợt/năm. Cơ sở bao gồm 2 chuồng nuôi (chuồng 1 diện tích 1.408m<sup>2</sup>; chuồng 2 diện tích 1.120m<sup>2</sup>).

- Cơ sở đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Cải tạo, nâng cấp, bổ sung các công trình bảo vệ môi trường của Trại chăn nuôi gà hậu bị Thoan Phụng tại Quyết định số 1984/QĐ-UBND, ngày 22/07/2020.

### **3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:**

#### **3.1. Công suất hoạt động của cơ sở**

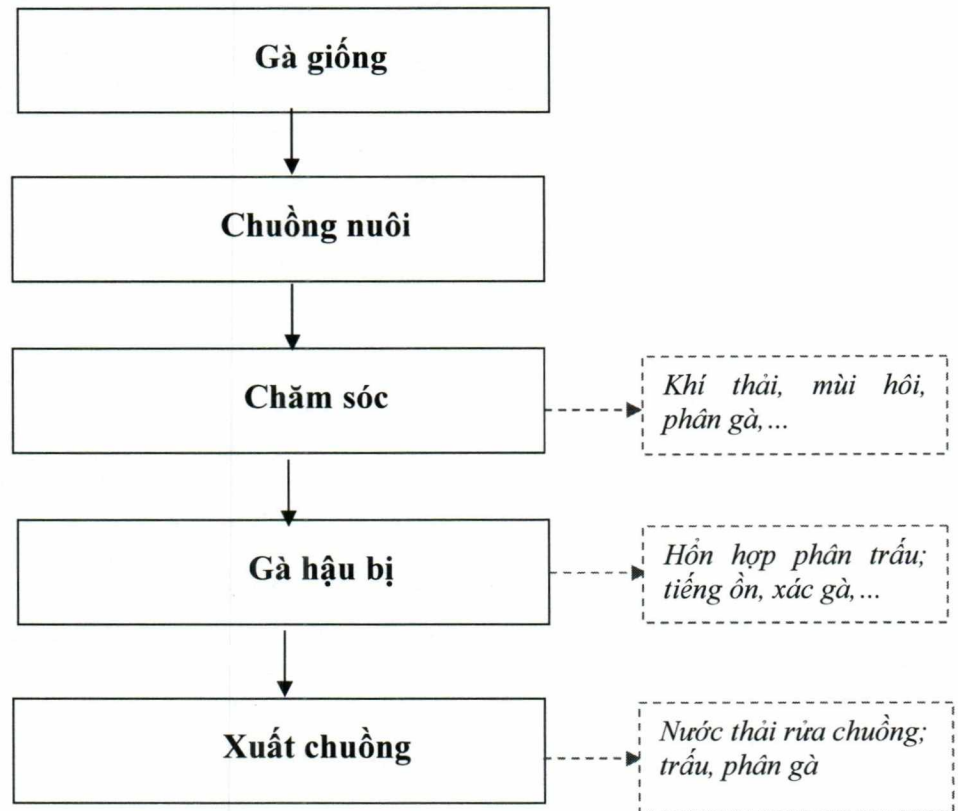
Cơ sở được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích 8.118,3 m<sup>2</sup>.

Trang trại của ông Nguyễn Văn Thoan hoạt động với quy mô gồm 2 chuồng nuôi gà hậu bị, số lượng gà từ 35.000 con/đợt thời gian nuôi 4 tháng/đợt, mỗi đợt nuôi cách nhau 1 tháng để vệ sinh chuồng trại, chuẩn bị cho lứa gà mới. Như vậy, mỗi năm cơ sở chăn nuôi 2 đợt với tổng số lượng 70.000 con gà hậu bị.



### 3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Quy trình nuôi hậu bị của cơ sở được thể hiện dưới sơ đồ như sau:



Hình 1.3. Quy trình nuôi gà hậu bị tại cơ sở

#### \* Thuyết minh quy trình:

- Trước khi tiến hành vụ nuôi, chủ cơ sở sẽ tiến hành dọn dẹp, chuẩn bị chuồng nuôi. Các công việc chuẩn bị chuồng nuôi như sau:

Vệ sinh sạch và sát trùng kỹ máng ăn uống trước khi sử dụng.

Vệ sinh tẩy uế và sát trùng chuồng trại.

Kiểm tra các thiết bị chăn nuôi để đảm bảo chúng hoạt động tốt trong quá trình nuôi.

- Gà giống khoảng 1 ngày tuổi được nhập về từ trại giống cung cấp và vận chuyển đến cơ sở. Công nhân sẽ vận chuyển các thùng chứa gà giống vào chuồng nuôi, sau đó thả gà ra các khu quây úm đã được chuẩn bị sẵn. Gà giống trong khu vây úm được cho uống nước có hoà Vitamin C và Glucose và được úm trong nhiệt độ thích hợp.

Sau khi kết thúc quá trình úm gà thì gà con được thả ra chuồng nuôi với mật độ nuôi khoảng 10 con/m<sup>2</sup>.

- Chuẩn bị chất độn chuồng: chất độn chuồng là trấu đã được phơi khô và xít sát trùng, lớp trấu có bề dày khoảng 10 cm.

Chuồng nuôi được xây dựng khá kín, đảm bảo cách ly với bên ngoài, phía trước chuồng là tấm làm mát Cooling Pap và cửa chuồng, hai bên chuồng được phủ bạt nhựa, phía trên mái lợp tole, cuối chuồng được bố trí 6-8 quạt hút. Đảm bảo chuồng nuôi luôn được mát mẻ khoảng 22-25°C.

*Cơ sở có 2 chuồng nuôi, cụ thể chuồng nuôi 1 có sử dụng đệm lót sinh học, chuồng nuôi 2 gà được nuôi trên sàn và không có sử dụng đệm lót sinh học.*

- Chăm sóc: Lượng thức ăn sẽ được Công ty cung cấp, tỷ lệ dinh dưỡng của thức ăn sẽ thay đổi tùy thuộc theo độ tuổi của gà.

Khi gà còn nhỏ cho gà ăn nhiều lần trong ngày, lượng thức ăn cho ăn ít và luôn luôn mới. Gà càng lớn lượng thức ăn mỗi lần cho ăn sẽ tăng và số lần cho ăn sẽ giảm dần. Gà lớn chỉ nên cho ăn vào buổi sáng và buổi chiều mát để tránh hiện tượng gà bị chết nóng.

Phòng bệnh cho gà bằng việc vệ sinh chuồng trại, tiêm vắc xin và uống thuốc phòng bệnh.

- Xuất chuồng: gà nuôi được 4 tháng có trọng lượng khoảng 1,3-1,4 kg sẽ được xuất chuồng và bán cho Công ty bao tiêu sản phẩm.

Lượng phân và trấu trong chuồng sẽ được công nhân thu gom hay do thương lái thu mua phân gà trực tiếp đến thu gom vào các bao PP và đem bán.

Sau đó công nhân sẽ quét dọn chuồng, phun xịt rửa nước chuồng, rải vôi, phun xịt sát trùng để chờ vụ nuôi tiếp theo. Thông thường thời gian cách ly giữa 2 đợt nuôi là khoảng 1 tháng.

### **3.3. Sản phẩm của cơ sở**

Sản phẩm của cơ sở khoảng 35.000 con gà hậu bị/đợt nuôi, mỗi năm nuôi 2 đợt.

**4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:**

#### **4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất:**

##### **a. Nguyên liệu**

- Gà giống: 35.000 con/đợt nuôi, tương đương 70.000 con/năm.
- Thức ăn công nghiệp: khoảng 210 tấn/đợt nuôi, tương đương 420 tấn/năm.



- Trấu: theo thống kê tại cơ sở thì lượng trấu sử dụng khoảng 8 tấn/đợt nuôi, tương đương 16 tấn/năm.

- Các loại vắc xin, thuốc phòng trị bệnh cho gà: khoảng 60 kg/đợt nuôi, các loại vắc xin, thuốc phòng trị bệnh sẽ do các Công ty trong khu vực cung cấp cho cơ sở.

Nguồn nguyên vật liệu được cung cấp bởi công ty Japfa và các Công ty trong khu vực.

#### **b. Nhiên liệu**

- Gas để nấu ăn: khoảng 6 kg/tháng.

#### **c. Hóa chất**

Các loại hóa chất sử dụng tại cơ sở được liệt kê như sau:

**Bảng 1.2. Các loại hóa chất tại cơ sở**

| STT | Tên hóa chất                      | Khối lượng sử dụng |
|-----|-----------------------------------|--------------------|
| 1   | Clorine dạng nước                 | 150 lít/năm        |
| 2   | Vôi bột                           | 900kg/năm          |
| 3   | Xút 2-3% khử trùng chuồng trại    | 40kg/năm           |
| 4   | Formol 2-3% khử trùng chuồng trại | 40kg/năm           |

### **4.2. Nhu cầu cung cấp điện, nước**

#### **4.2.1. Nhu cầu cung cấp điện**

- Nguồn cung cấp: cơ sở sử dụng nguồn điện từ mạng lưới điện quốc gia để phục vụ cho chăn nuôi và sinh hoạt.

- Lượng điện tiêu thụ: khoảng 5.000 kWh/tháng.

- Trường hợp cúp điện, cơ sở sử dụng chung máy phát điện được trang bị từ Trang trại chăn nuôi Trần Thanh Đại. Do trại gà Trần Thanh Đại đã được chủ cơ sở mua lại.

#### **4.2.2. Nhu cầu về nước**

##### **a. Nguồn cung cấp**

- Nguồn nước sử dụng của cơ sở từ nước giếng khoan. Cơ sở khai thác nước dưới đất thông qua 2 giếng khoan được bố trí bên trong khuôn viên của cơ sở.

**b. Lưu lượng sử dụng:**

- Nước cấp cho sinh hoạt: Theo QCVN 01:2021/BXD thì lượng cấp nước sinh hoạt cho dân cư nông thôn khoảng 80 lít/người/ngày đêm, cơ sở có tổng cộng 05 công nhân, do đó lượng nước cấp sinh hoạt là  $0,40 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$  ( $5 \text{ người} \times 80 \text{ lít/người/ngày đêm} = 400 \text{ lít/ngày đêm} = 0,40 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ )

- Nước cấp cho chăn nuôi:

+ Nước cấp cho gà uống: Tùy theo độ tuổi của gà mà lưu lượng nước uống sẽ khác nhau. Lượng nước cấp cho gà uống mỗi ngày tại cơ sở khoảng  $5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

- Nước mát cho quá trình làm mát bằng các tấm Cooling Pap: Mỗi đợt nuôi sử dụng khoảng  $10 \text{ m}^3$  cho quá trình làm mát, lượng nước này sẽ được tuần hoàn sử dụng và mỗi đợt nuôi chỉ bổ sung 20% lượng nước ban đầu do thất thoát. Như vậy lượng nước sử dụng để làm mát khoảng  $12 \text{ m}^3/\text{đợt nuôi}$ .

- Nước vệ sinh chuồng trại, máng ăn: Lượng nước này chỉ sử dụng sau khi kết thúc vụ nuôi, theo thống kê tại cơ sở thì lượng nước vệ sinh chuồng trại, máng ăn sau khi kết thúc vụ nuôi là khoảng  $2,5 \text{ m}^3/\text{chuồng nuôi}$ , cơ sở có 2 chuồng nuôi thì lượng nước sử dụng khoảng  $05 \text{ m}^3/\text{đợt nuôi}$ , trung bình mỗi năm nuôi khoảng 2 đợt thì lượng nước vệ sinh chuồng trại, máng ăn tại cơ sở là  $10 \text{ m}^3/\text{năm}$ .

**Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở**

| STT | Mục đích sử dụng                  | Lưu lượng sử dụng                | Ghi chú                              |
|-----|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|
| 1   | Nước cấp cho sinh hoạt            | $0,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$    | Sử dụng xuyên suốt trong năm         |
| 2   | Nước cấp cho gà uống              | $5 \text{ m}^3/\text{ngày}$      | Chỉ sử dụng trong thời gian thả nuôi |
| 3   | Nước làm mát                      | $12 \text{ m}^3/\text{đợt nuôi}$ |                                      |
| 4   | Nước vệ sinh chuồng trại, máng ăn | $2,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$    | Chỉ sử dụng khi kết thúc đợt nuôi    |



## 5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

### 5.1. Các hạng mục công trình

Các hạng mục công trình của cơ sở được thể hiện chi tiết như sau:

**Bảng 1.4. Các hạng mục công trình của cơ sở**

| STT | Hạng mục công trình                                      | Số lượng | Diện tích (m²) | Ghi chú                        |
|-----|----------------------------------------------------------|----------|----------------|--------------------------------|
| I   | Hạng mục công trình chính                                |          |                |                                |
| 1   | Chuồng 1                                                 | 01       | 1.408          | Nuôi đệm lót trấu, cải tạo lại |
| 2   | Chuồng 2                                                 | 01       | 1.120          | Nuôi sàn, cải tạo lại          |
| II  | Hạng mục công trình phụ trợ                              |          |                |                                |
| 1   | Nhà bếp                                                  | 01       | 24             | Hiện hữu                       |
| 2   | Nhà ở công nhân                                          | 02       | 40             |                                |
| 3   | Kho dụng cụ                                              | 01       | 20             |                                |
| 4   | Kho thức ăn                                              | 02       | 44             |                                |
| 5   | Khu vực hồ chứa nước 1, 2                                | 02       | 60             |                                |
| 6   | Ao cá                                                    | 01       | 2.076          |                                |
| III | Hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường |          |                |                                |
| 1   | Ao sinh học                                              | 01       | 375            | Hiện hữu                       |
| 2   | Nhà vệ sinh (WC)                                         | 01       | 10             |                                |

| STT       | Hạng mục công trình                      | Số lượng | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                            |
|-----------|------------------------------------------|----------|-----------------------------|------------------------------------|
| 4         | Kho CTNH                                 | 01       | 4                           | Thay đổi vị trí và cải tạo lại kho |
| 5         | Khu vực chôn lấp                         | 01       | 200                         | Hiện hữu                           |
| 6         | Đất trồng, cây xanh, tường rào bao quanh | -        | 2.737,3                     |                                    |
| Tổng cộng |                                          |          | 8.118,3                     |                                    |

(Nguồn: Trại chăn nuôi Nguyễn Văn Thoan, 2023)

**\* Thuyết minh các hạng mục của cơ sở:**

**Chuồng nuôi 1:** Chuồng nuôi gà hậu bị được cải tạo lại từ chuồng nuôi heo thịt của chủ cơ sở trước đó, chuồng nuôi có diện tích 1.408 m<sup>2</sup>. Kết cấu của chuồng nuôi như sau: Nền trán bê tông; vách xây gờ bằng tường 10 cm (từ mặt đất đến độ cao 0,5 m) và phần vách ở trên phủ bạc nhựa đến độ cao 4 m; mái lợp tole; chuồng nuôi được lắp đặt hệ thống làm mát bằng hơi nước (các tấm cooling pad); mặt sau của mỗi chuồng lắp bằng tole và gắn 8 quạt hút để hút hơi mát từ mặt trước của trại đến toàn bộ vị trí trong trại.

**Chuồng nuôi 2:** Chuồng nuôi gà hậu bị được cải tạo lại từ chuồng nuôi heo thịt của chủ cơ sở trước đó, chuồng nuôi có diện tích 1.120 m<sup>2</sup>. Kết cấu của chuồng nuôi như sau: Nền trán bê tông; vách xây gờ bằng tường 10 cm (từ mặt đất đến độ cao 0,5 m) và phần vách ở trên phủ bạc nhựa đến độ cao 4 m; mái lợp tole; chuồng nuôi được lắp đặt hệ thống làm mát bằng hơi nước (các tấm cooling pad); mặt sau của mỗi chuồng lắp bằng tole và gắn 6 quạt hút để hút hơi mát từ mặt trước của trại đến toàn bộ vị trí trong trại.

**Nhà bếp:** Có diện tích 24 m<sup>2</sup>, phục vụ cho việc sinh hoạt và tiếp khách. Được xây dựng dựng nhà cấp IV, kết cấu nền tráng xi măng bê tông; vách xây bằng tường 10 cm, tráng xi măng; mái lợp tole.

**Nhà ở công nhân:** Có diện tích 40 m<sup>2</sup>, phục vụ cho việc nghỉ ngơi của công nhân tại cơ sở. Được xây dựng dựng nhà cấp IV, kết cấu nền tráng xi măng bê tông; vách xây bằng tường 10 cm, tráng xi măng; mái lợp tole.



**Kho dụng cụ, kho thức ăn:** Các nhà kho được dùng để chứa thức ăn, dụng cụ. Kết cấu tường, mái tole, có hệ thống thông gió, chữa cháy bằng bình CO<sub>2</sub>.

**Khu vực hồ chứa nước 1,2:** Cơ sở sử dụng nguồn nước nước đất phục vụ cho hoạt động sinh hoạt và chăn nuôi, tại mỗi chuồng nuôi bố trí giếng khoan và hồ chứa, diện tích khu vực hồ chứa khoảng 30 m<sup>2</sup>.

**Ao cá:** Ao cá được bố trí ở giữa 2 dãy chuồng nuôi, được thả nuôi một số loài cá. Ngoài ra, ao cá còn tận dụng để lưu chứa nước mưa chảy tràn khu vực cơ sở.

**Ao sinh học:** Xử lý nước thải, ao có diện tích 375 m<sup>2</sup>. Thể tích khoảng 1.200 m<sup>3</sup> được lót đáy để tránh rò rỉ nước thải ra môi trường xung quanh. Trong ao được thả các loại thực vật dùng để xử lý các chất ô nhiễm có trong nước như: lục bình, bèo hoa dâu,...để xử lý nước thải trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là kênh thủy lợi.

**Nhà vệ sinh (WC):** Gồm nhà vệ sinh có diện tích khoảng 10 m<sup>2</sup>, kết cấu nền trần bộ tổng, vách tường, bên dưới xây dựng hầm tự hoại với thể tích 3 m<sup>3</sup> (1,5m x 1m x 2m).

**Kho CTNH:** Được thay đổi vị trí, có diện tích bố trí là 4 m<sup>2</sup> được xây gạch và bố trí mái tole, có dán nhãn cảnh báo. (vị trí cụ thể thể hiện ở bản vẽ phân phụ lục).

**Khu vực chôn lấp:** Khu vực chôn lấp được đầu tư mới với mục đích xử lý xác gà chết tại cơ sở. Diện tích khu vực chôn lấp có diện tích khoảng 200 m<sup>2</sup>.

**Cây xanh:** Xung quanh cơ sở có trồng cây để giảm thiểu ô nhiễm phát tán mùi ra môi trường xung quanh.

**Hệ thống cấp điện:** Cơ sở trang bị trạm biến thế 3 pha (tổng công suất 150 kVA) và đấu nối với mạng lưới điện cao thế quốc gia nằm cấp quốc lộ 1A để cung cấp điện cho quá trình hoạt động. Trường hợp hệ thống điện quốc gia gặp sự cố, cơ sở sẽ sử dụng máy phát điện được trang bị Trang trại chăn nuôi Trần Thanh Đại.

**Hệ thống thoát nước mưa:** Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế theo giải pháp thoát bề mặt trên các tuyến đường, khu đất trống trong khu vực.

**Tính liên thông, kết nối với các hạng mục công trình hiện hữu với công trình đầu tư mới.**

Các hạng mục công trình hiện hữu của cơ sở như ao sinh học, các quạt hút, hàng rào cây xanh,... tại cơ sở vẫn còn đủ khả năng đáp ứng phục vụ cho hoạt động của cơ sở và công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở. Tuy nhiên để công tác xử lý nước thải, khí thải và hoạt động lưu chứa CTNH được tốt hơn thì chủ cơ sở cải tạo, nâng cấp và bổ sung một số hạng mục công trình bảo vệ môi trường.

***Hiện trạng quản lý và sử dụng đất khu vực thực hiện cơ sở:***

Diện tích thực hiện cơ sở là 8.118,3 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 60, tờ bản đồ số 54, ấp Trà Canh A1, xã Thuận Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Mục đích sử dụng: Đất nông nghiệp khác. Đất thực hiện thuộc sở hữu của chủ cơ sở.

**5.2. Danh mục máy móc thiết bị**

Chủ cơ sở đã đầu tư máy móc, thiết bị lắp đặt tại cơ sở, cụ thể như sau:.

**Bảng 1.5. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động của cơ sở**

| STT | Tên gọi               | Số lượng    | Nơi Sản xuất | Năm sản xuất |
|-----|-----------------------|-------------|--------------|--------------|
| 1   | Quạt hút              | 14 cái      | Việt Nam     | 2008         |
| 2   | Tấm làm mát           | 16 tấm      | Đài Loan     | 2010         |
| 3   | Máng ăn tự động       | 08 hệ thống | Đài Loan     | 2010         |
| 4   | Máy phát điện 125 KVA | 01 cái      | Nhật Bản     | 2010         |
| 5   | Motor                 | 02 cái      | Nhật Bản     | 2010         |

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2023)



## **CHƯƠNG II**

### **SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

#### **1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường**

Hộ chăn nuôi cá thể Nguyễn Văn Thoan góp phần phát triển công nghiệp của tỉnh, vào mục tiêu phát triển các lĩnh vực đang được thu hút đầu tư, đóng góp quan trọng trong chiến lược và quy hoạch phát triển ngành, qua đó sẽ góp phần thúc đẩy và tạo sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Sóc Trăng. Ngoài ra, cơ sở còn phù hợp với mục tiêu xây dựng ngành chăn nuôi trở thành ngành sản xuất lớn, tập trung, hiện đại, hiệu quả; tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động ngành chăn nuôi.

Với mục tiêu này sẽ đáp ứng nhiệm vụ Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. Một trong những nội dung của quyết định là xác định nhiệm vụ giảm thiểu tác động đến môi trường từ phát triển kinh tế - xã hội; kiểm soát nguồn ô nhiễm, quản lý chất thải; quản lý, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; định hướng về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải rắn, nguy hại để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh.

Về sự phù hợp với kế hoạch sử dụng đất: dự án hoàn toàn phù hợp với kế hoạch sử dụng đất của huyện Châu Thành.

Bên cạnh đó, cơ sở phù hợp với Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

#### **2. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường**

Nước thải vệ sinh chuồng trại chỉ phát sinh sau mỗi đợt nuôi với lưu lượng khoảng 05 m<sup>3</sup>/đợt nuôi, đồng thời nước thải được thu gom về ao sinh học tại cơ sở, không xả thải ra môi trường bên ngoài cơ sở.

### CHƯƠNG III

## KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ , BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

### 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

#### 1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Tổng diện tích đất của Cơ sở là 8.118,3 m<sup>2</sup>, với lượng mưa trung bình của tháng cao nhất trong năm 2021 (Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng), lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt diện tích của Cơ sở vào thời điểm mưa lớn nhất được tính như sau:

$$V = Q/30 \times (1 - \psi) \times S$$

Q: lượng mưa cao nhất trong tháng (Q= 0,324m).

S: diện tích (S: 8.118,3 m<sup>2</sup>)

$\psi$ : hệ số thấm ( $\psi$  : 0,2 theo TCN 153:2006).

$$V = 0,324/30 \times (1 - 0,2) \times 8.118,3 = 70,1421\text{m}^3.$$

Lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt diện tích Cơ sở khoảng 70,1421m<sup>3</sup>/ngày (khi có mưa lớn nhất trong tháng).

Nước mưa phát sinh được thu gom vào hệ thống thoát nước mưa của cơ sở, cụ thể như sau:

Nước mưa chảy tràn được thu gom riêng với đường thoát nước thải.

Lắp đặt máng xối để thu gom nước mưa chảy tràn trên mái nhà vào hồ chứa nước của cơ sở có thể tích chứa khoảng 90 m<sup>3</sup> nhằm phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân tại cơ sở.

Nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân đường sẽ được thu gom đường thoát nước mưa và thoát ra kênh thủy lợi.

Khu vực chuồng nuôi được xây dựng nền cao và có mái che nhằm mục đích tránh nước mưa chảy tràn qua khu vực chăn nuôi. Trường hợp nước mưa chảy tràn vào khu vực chuồng nuôi sẽ được thu gom vào ao sinh học để xử lý. Sau đó chảy vào kênh thủy lợi phía trước cơ sở.



Đối với trường hợp mưa lớn, nước mưa chảy tràn vào ao cá sẽ đủ đảm bảo chứa trong thời gian mưa kéo dài nhiều ngày, không gây tràn ra ngoài. Vì lượng mưa chảy vào ao cá là  $84,6 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (khi có mưa). Từ mặt nước ao đến bờ của ao có độ cao khoảng 0,5 m, diện tích của ao sinh học là  $2.076 \text{ m}^2$ , do đó thể tích ao cá có thể chứa đến khi tràn ra ngoài là khoảng  $1.038 \text{ m}^3$ . Vì vậy ao sinh học đảm bảo được lượng nước mưa kéo dài trong 12 ngày.

Đối với trường hợp lượng mưa chảy tràn ra ao chủ cơ sở sẽ có biện pháp đắp đất bờ ao cao thêm 0,5 m, nhằm hạn chế nước trong ao sinh học chảy tràn ra môi trường bên ngoài.

## **1.2. Thu gom, thoát nước thải:**

### **- Nước thải sinh hoạt:**

+ Nước thải từ quá trình vệ sinh cá nhân được thu gom, xử lý bằng hầm tự hoại 03 ngăn có thể tích  $3 \text{ m}^3$ .

+ Nước thải nấu ăn, tắm giặt,...sẽ được thu gom để chảy vào ao sinh học của cơ sở bằng đường ống thoát nước bằng nhựa PVC.

- **Nước thải chăn nuôi:** phát sinh sau khi kết thúc đợt nuôi với lưu lượng  $05 \text{ m}^3/\text{đợt nuôi}$  (quá trình vệ sinh sẽ được thực hiện trong 1 ngày tại thời điểm kết thúc đợt nuôi), lượng nước thải này sẽ chảy theo hệ thống thoát nước chảy vào ao sinh học.

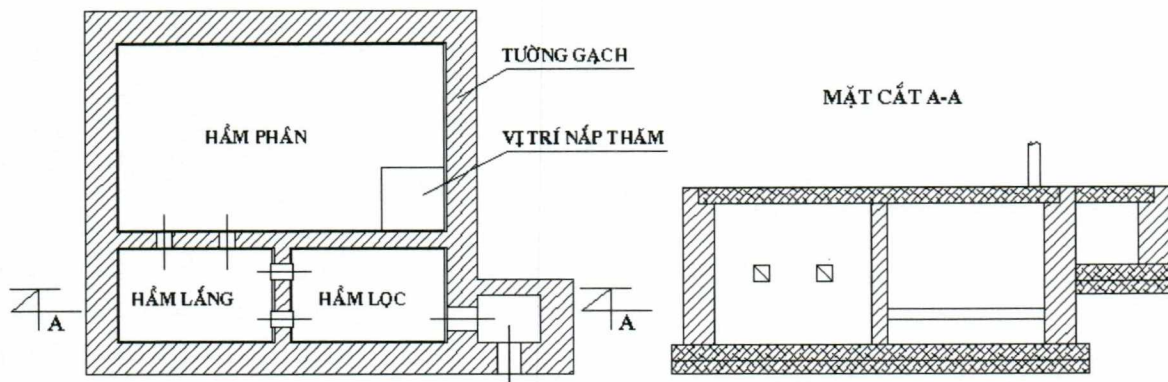
- **Điểm xả thải nước thải sau xử lý:** Nước thải được lưu chứa tại ao sinh học sau khi được khử trùng bằng vôi để tiêu diệt hoàn toàn các vi sinh vật có hại. Nước thải sau khi được xử lý tại ao sinh học sẽ được chảy thoát ra môi trường bên ngoài (kênh thủy lợi phía trước cơ sở).

## **1.3. Xử lý nước thải:**

### **1.3.1. Nước thải sinh hoạt:**

Chủ cơ sở sẽ xây dựng bể tự hoại để thu gom và xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở.

Bể tự hoại có dạng hình chữ nhật, là công trình đồng thời làm hai chức năng lắng và phân hủy cặn lắng với hiệu suất xử lý các chất ô nhiễm từ 30 - 40% (riêng phần cặn rắn được giữ lại trong bể từ 80 - 85%). Trong khoảng thời gian từ 3 - 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại đạt 60 - 65% BOD và 20 - 40% cặn lơ lửng SS.



Hình 3.1. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại

Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò lắng, lên men kỵ khí. Ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động. Các chất hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và phân hủy. Bể tự hoại có thời gian lưu bùn lâu, nhờ vậy hiệu suất xử lý chất ô nhiễm tăng, đồng thời lượng bùn cần xử lý giảm. Trong mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt.

Thể tích bể tự hoại được tính toán như sau:  $V_{\text{Bể}} = V_{\text{Nước}} + V_{\text{Bùn}}$

Trong đó:

-  $V_{\text{Nước}} = k \times Q \times t$

- k: hệ số lưu lượng, chọn  $k = 2$

- Q: lưu lượng nước thải của nhân viên làm việc.  $Q = 0,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

Như vậy:  $V_{\text{Nước}} = 0,4 \times 2 = 0,8 \text{ m}^3$ .

Thể tích bùn được tính theo công thức sau:

$$V_{\text{Bùn}} = \frac{m.N.t.(100 - P_1) . 0,7.1,2.(100 - P_2)}{100.000}$$



Trong đó:

- m: tiêu chuẩn cặn lắng cho 1 người (0,4-0,5 lít/người/ngày đêm)  
chọn m = 0,45;
- N: số người = 05 người;
- t: thời gian tích lũy cặn lắng trong bể tự hoại (180- 365 ngày đêm)  
chọn t = 180;
- 0,7: Hệ số tính đến 30% cặn để phân giải;
- 1,2: Hệ số tính đến 20% cặn giữ lại;
- P<sub>1</sub>: độ ẩm trung bình của cặn tươi = 95%;
- P<sub>2</sub>: độ ẩm trung bình của cặn trong bể tự hoại = 90%.

Từ các thông số trên tính được thể tích cặn của bể tự hoại là:

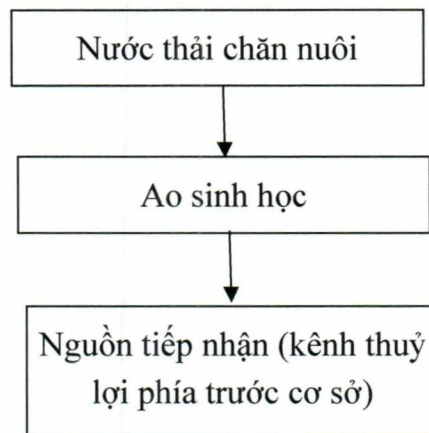
$$V_{\text{Bùn}} = \frac{0,45 \cdot 5 \cdot 180 \cdot (100 - 95) \cdot 0,7 \cdot 1,2 \cdot (100 - 90)}{100.000} = 0,2 \text{ m}^3$$

Thể tích của bể tự hoại tối thiểu là:  $V_{\text{Bé}} = 0,8 + 0,2 = 1 \text{ m}^3$ .

Cơ sở đã có nhà vệ sinh với thể tích hầm tự hoại là 3 m<sup>3</sup> đủ để xử lý lượng nước thải phát sinh. Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn sẽ được chảy vào ao sinh học để xử lý.

### 1.3.2. Nước thải chăn nuôi:

Quy trình xử lý được trình bày trong bảng sau:



**Hình 3.2. Quy trình xử lý nước thải chăn nuôi tại cơ sở**

Lượng nước thải chăn nuôi chủ yếu phát sinh từ quá trình vệ sinh chuồng trại sau khi kết thúc đợt nuôi với lưu lượng là 05 m<sup>3</sup>/đợt nuôi (quá trình vệ sinh sẽ được thực hiện trong 2 ngày tại thời điểm kết thúc đợt nuôi tương đương 2,5 m<sup>3</sup>/ngày) có thành phần chủ yếu là rắn lơ lửng, chất hữu cơ, các loại vi sinh, bên cạnh đó, nước thải của trang trại có nồng độ các chất ô nhiễm thấp vì chủ yếu là vệ sinh chuồng trại. Lượng nước thải này sẽ được chảy theo hệ thống thoát nước chảy vào ao sinh học, ao sinh học được lót bạt đáy ao và cải tạo phát quang. Định kỳ 15 ngày sau cuối vụ nuôi, lượng nước trong ao sinh học sẽ được khử trùng bằng vôi để tiêu diệt hoàn toàn các vi sinh vật có hại. Nước thải sau khi xử lý tại ao sinh học sẽ được chảy thoát ra ngoài môi trường bên ngoài (kênh thủy lợi phía trước cơ sở).

#### **Mô tả chi tiết hệ thống**

##### *Hệ thống ống thu gom nước thải*

Hệ thống ống thu gom nước thải được đặt ở cuối mỗi dãy trại để thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh sau cuối mỗi đợt nuôi; lượng nước thải thu gom sau đó theo ống tròn bằng nhựa PVC vào ao sinh học để xử lý.

##### *Ao sinh học*

Nước thải sau khi chảy vào ao sinh học. Tại đây với các vi sinh vật sử dụng oxy từ rêu tảo trong quá trình quang hợp cũng như oxy từ không khí để oxy hóa các chất hữu cơ và rong tảo trong hồ lại tiêu thụ CO<sub>2</sub>, photphat và nitrat amon sinh ra từ sự phân hủy, oxy hóa các chất hữu cơ của vi sinh vật. Khả năng



loại bỏ BOD cao > 90%, khả năng loại bỏ đạm từ 70% - 90%, phốtpho từ 30% - 40%, khả năng tiêu diệt các mầm bệnh cao (trên 99%) để đảm bảo các chỉ tiêu ô nhiễm đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

## **2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:**

### **2.1. Giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện giao thông ra vào cơ sở:**

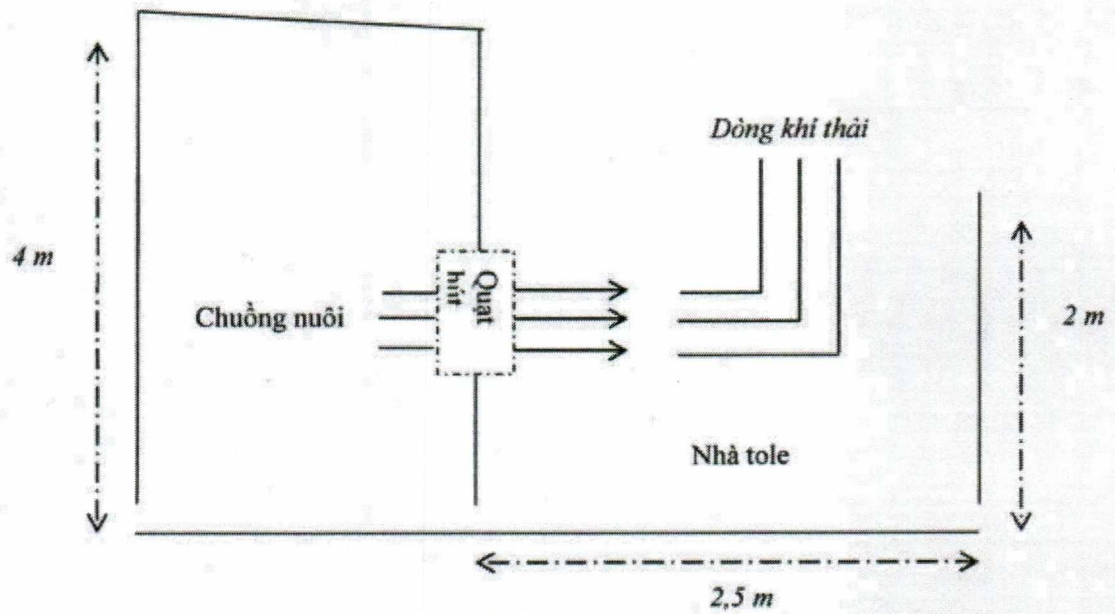
Bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm... được xem là dạng ô nhiễm phân tán dọc theo tuyến đường vận chuyển. Để ngăn ngừa và hạn chế khả năng phát tán bụi, khí thải ra môi trường không khí, chủ cơ sở thực hiện các biện pháp như sau:

- Kiểm tra định kỳ các phương tiện vận chuyển nhằm đảm bảo khí thải phát sinh an toàn về môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Xe chở đúng tải trọng, phải được vệ sinh sạch sẽ tránh gây ảnh hưởng mùi trong lúc vận chuyển.
- Phun xịt nước sân bãi vào các ngày nắng gió để hạn chế bụi phát tán từ mặt đất do bị tác động bởi các phương tiện giao thông ra vào cơ sở.

### **2.2. Giảm thiểu ô nhiễm không khí từ hoạt động chăn nuôi**

Đối với loại hình chăn nuôi gia cầm thì mùi hôi là tác nhân gây ô nhiễm môi trường đặc trưng. Mùi hôi chủ yếu phát sinh từ khu vực các chuồng nuôi, do các tác nhân gây mùi hôi phát sinh từ phân gà.

Cơ sở xây dựng chuồng nuôi dạng chuồng lạnh, có bố trí hệ thống quạt hút ở cuối dãy chuồng nuôi, chuồng nuôi 1 bố trí 8 quạt hút, chuồng nuôi 2 bố trí 6 quạt hút. Hệ thống thông gió luôn đảm bảo hoạt động tốt không gây ứ đọng mùi, hơi ẩm trong khu vực chăn nuôi, tập trung luồng khí thải trong trại nuôi về điểm cuối của trại nuôi. Phía sau quạt hút được dựng vách tole làm đổi hướng dòng khí thải, giảm thiểu mùi hôi. Ngoài ra, phía sau các dãy trại nuôi gà của cơ sở chủ yếu là đất ruộng nên hạn chế được sự ảnh hưởng của khí thải từ quá trình chăn nuôi.



**Hình 3.3. Sơ đồ minh họa tường chắn phía sau chuồng**

Áp dụng công nghệ nuôi gà kết hợp với lớp trấu lót nền chuồng nuôi để tăng khả năng tự phân hủy của phân gà, làm giảm mùi hôi. Lớp trấu lót chuồng có độ xốp cao sẽ giúp cho phân gà được hủy nhanh giúp làm giảm mùi hôi trong chuồng nuôi. Ngoài ra, lớp lót chuồng còn có các công dụng như: giúp gà con khỏe mạnh, đồng đều, ít bị bệnh và tăng trưởng tốt sau này; gà nuôi trên nền trấu đệm lót không bị thối bàn chân, không bị què chân, lông mượt và sạch; gà có thịt chắc, thơm ngon, giảm tồn dư kháng sinh.

Định kỳ 2 tuần/lần phun các chế phẩm sinh học (chế phẩm EM) giúp ngăn ngừa phát sinh mùi hôi trên lớp vật liệu trấu – phân gà.

Đảm bảo chuồng nuôi phải luôn kín so với môi trường bên ngoài.

Phun xịt nước sân bãi vào các ngày nắng, gió để hạn chế bụi phát tán.

Thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc để tiết kiệm nhiên liệu cũng như giảm phát sinh khí thải.

Trồng cây xanh xung quanh khu vực cơ sở.

Các xe ra vào khu vực cơ sở phải giảm tốc độ.

Các xe tải vận chuyển nguyên liệu, hóa chất, sản phẩm ra vào cơ sở được phủ bạt kín.

Thường xuyên quét dọn vệ sinh cơ sở, tráng xi măng phía trước cơ sở để hạn chế bụi.



Chủ cơ sở sẽ chủ động bố trí xe đến cơ sở để vận chuyển phân gà đi trong ngày của đợt thu gom, nhằm tránh phát tán mùi hôi phát tán ra môi trường xung quanh. Đồng thời phun chế phẩm EM vào xe vận chuyển và che đậy kín trong quá trình vận chuyển.

### 2.3. Giảm thiểu ô nhiễm khí thải của máy phát điện dự phòng

Ảnh hưởng của các loại khí thải phát sinh từ máy phát điện là không đáng kể, do máy phát điện chỉ được sử dụng khi có sự cố mất điện, tuy nhiên, chủ cơ sở sẽ bố trí ống khói gắn vào máy phát điện dự phòng để hạn chế ảnh hưởng của khí thải trong quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng.

## 3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

### 3.1. Giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở: Công nhân làm việc tại cơ sở là 05 người. Theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu vực cơ sở là 0,8 kg/người/ngày thì tổng khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh khoảng 4 kg/ngày. Thành phần bao gồm hộp đựng thức ăn, thực phẩm dư thừa,...

- Chủ cơ sở thực hiện một số biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý như sau: Bố trí khoảng 4 thùng rác loại 20 lít được bố trí tại đầu mỗi dãy trại. Toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt này sẽ được thu gom, tập kết tại cổng của cơ sở vào mỗi buổi chiều và chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng tại địa phương để thu gom và xử lý.

### 3.2. Giảm thiểu chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn chăn nuôi tại cơ sở được xử lý theo sơ đồ như sau:



Hình 3.4. Quy trình xử lý chất thải rắn chăn nuôi tại cơ sở



Chủ cơ sở sẽ thực hiện thu gom, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý của chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, như sau: Phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường; Chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường có chức năng phù hợp; sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho mỗi lần chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Đối với bao đựng thức ăn: Trong quá trình hoạt động thì lượng bao bì thức ăn công nghiệp phát sinh khoảng 0,5 tấn/ đợt nuôi (tương đương 1 tấn/năm) lượng bao bì thức ăn công nghiệp sẽ được công nhân thu gom và tận dụng để chứa hỗn hợp trấu và phân gà.

- Hỗn hợp trấu và phân gà:

Đối với chuồng nuôi bằng đệm lót sinh học (chuồng nuôi 1): hỗn hợp trấu phát sinh khoảng 32 tấn/đợt nuôi, phân gà được thu gom vào cuối vụ nuôi, hỗn hợp này được chứa trong bao và để tạm trước dãy chuồng nuôi. Đồng thời chủ cơ sở bố trí xe đến vận chuyển hỗn hợp này đi trong ngày, cam kết không để tình trạng ứ đọng tại cơ sở. Chủ cơ sở sẽ thực hiện thu gom, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, như sau: Phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường; Chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường có chức năng phù hợp; sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho mỗi lần chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Đối với chuồng nuôi sản (chuồng nuôi 2) lượng phân gà mỗi đợt nuôi khoảng 30 tấn. Phân gà được thu gom 1 tháng/lần (gà 1 tháng tuổi), khi gà lớn hơn 1 tháng tuổi thì phân gà được thu gom 2 tuần/lần. Phân gà được chứa vào bao và để tạm trước dãy chuồng nuôi, Đồng thời, chủ cơ sở bố trí xe đến vận chuyển hỗn hợp này đi trong ngày và cam kết không để tình trạng ứ đọng tại cơ sở. Đồng thời chủ cơ sở cũng định kỳ 2 tuần/lần phun chế phẩm sinh học (chế phẩm EM).

Trong quá trình vận chuyển phân gà hạn chế phân gà bị rơi vãi.

Sau khi lượng hỗn hợp trấu và phân gà được đơn vị có chức năng thu gom thì chủ cơ sở sẽ làm vệ sinh chuồng, sát trùng và để trống khoảng 1 tháng thì mới bắt đầu vào đợt nuôi mới. Hóa chất dùng để khử trùng chuồng trại là Xút 2-



3% và Formol 2-3%. Đồng thời chủ cơ sở cũng định kỳ 2 tuần/lần phun chế phẩm sinh học (chế phẩm EM).

Quy trình xử lý phân gà giữa mùa mưa và mùa khô không khác nhau. Do gà được nuôi theo hình thức chuồng lạnh nên nhiệt độ được khống chế và độ ẩm của phân gà giữa mùa mưa và mùa khô đều không khác nhau và quy trình xử lý phân gà cũng giống nhau.

Luôn có kế hoạch bố trí xe đến cơ sở để thu gom triệt để lượng hỗn hợp trấu và phân gà phát sinh. Chủ cơ sở cam kết không để hỗn hợp trấu và phân gà ứ đọng trong ngày.

- Xác gà chết không do dịch bệnh: lượng gà hao hụt trong quá trình nuôi khoảng 5%, tương đương 3.500 con/ năm. Được thu gom và chôn lấp tại khu vực đất trống của cơ sở (phụ lục bản vẽ).

#### 4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Bảng 3.1: Lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

| STT | Tên CTNH                                        | Mã CTNH  | Trạng thái tồn tại | Khối lượng phát sinh | Nguồn phát sinh                                    |
|-----|-------------------------------------------------|----------|--------------------|----------------------|----------------------------------------------------|
| 1   | Chai lọ, bao bì chứa thuốc thú y đã qua sử dụng | 13 02 02 | Rắn                | 60 kg/năm            | Từ quá trình chăm sóc, tiêm ngừa, chữa bệnh cho gà |
| 2   | Kim tiêm đã qua sử dụng                         | 13 02 01 | Rắn                | 0,3 kg/năm           | Từ quá trình tiêm ngừa, chữa bệnh cho gà           |
| 3   | Cặn dầu nhớt thải                               | 17 02 02 | Lỏng               | 5 lít/năm            | Cặn dầu từ máy phát điện dự phòng                  |
| 4   | Bóng đèn huỳnh quang thải                       | 16 01 06 | Rắn                | 2 kg/năm             | Thắp sáng khu nhà ở, chuồng nuôi                   |

|   |                                   |          |     |            |                        |
|---|-----------------------------------|----------|-----|------------|------------------------|
| 5 | Giẻ lau dính dầu nhớt             | 18 02 01 | Rắn | 0,5 kg/năm | Bảo dưỡng máy móc      |
| 6 | Xác gà chết do dịch bệnh (nếu có) | 14 02 01 | Rắn | —          | Từ quá trình chăn nuôi |

Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở được thu gom và lưu trữ trong các thùng chứa có dán nhãn tại kho chứa chất thải nguy hại (diện tích 2 m<sup>2</sup>) đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

Các chai lọ đựng vắc - xin, thuốc thú y sẽ gom chứa trong bao nhựa PP, rồi lưu trữ vào khu vực lưu chứa chất thải nguy hại theo đúng quy định của Thông tư 36/2015/TT-BTNMT.

Các chất thải nguy hại còn lại, chủ cơ sở sẽ hợp đồng với các đơn vị chức năng để tiến hành thu gom, xử lý khi đủ số lượng theo quy định.

Lượng xác gà chết do dịch bệnh (nếu có) sẽ được chủ cơ sở xử lý theo kỹ thuật tiêu huỷ bắt buộc theo Thông tư số 07/2016/TT-BTNMT ngày 31/5/2016.

Vị trí chôn lấp: Tại khu đất trống của cơ sở.

Kích cỡ: 01 tấn động vật thì hố chôn cần có kích thước là: sâu 1,5-2m x rộng 1,5-2m x dài 1,5-2m.

## **5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

### **5.1. Giảm thiểu tiếng ồn từ phương tiện vận chuyển:**

- Để giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện giao thông, chủ cơ sở sẽ trồng thêm cây xanh trong khu vực cơ sở, vừa hạn chế tiếng ồn phát tán vừa tạo cảnh quan.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, đăng kiểm theo quy định các phương tiện vận chuyển tại cơ sở

### **5.2. Giảm thiểu tiếng ồn do máy phát điện:**

- Bố trí máy phát điện hợp lý, cách xa khu vực nghỉ ngơi của công nhân.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, thay nhớt định kỳ máy phát điện.



## **6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:**

- Ao sinh học tại cơ sở với bờ bao có cao độ 1,5m so với mặt bằng chung của khu vực nên có khả năng chống ngập lụt khá tốt.

- Đối với trường hợp vào những ngày mưa lớn sẽ dẫn đến nguy cơ ao sinh học bị tràn nước: Công nhân làm việc tại cơ sở thường xuyên kiểm tra các ao sinh học tại cơ sở khi trời mưa lớn, nếu thấy ao có nguy cơ bị tràn sẽ tiến hành đắp bờ ao cao hơn để tránh tình trạng nước thải từ ao sinh học chảy tràn có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

## **7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:**

### **7.1. Biện pháp đảm bảo an toàn lao động**

- Quy định các nội quy làm việc tại cơ sở, bao gồm nội quy ra, vào nơi làm việc; nội quy về trang phục bảo hộ lao động; nội quy sử dụng các thiết bị về an toàn điện,....

- Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây ra tia lửa điện phải được thiết kế đúng theo quy định về an toàn điện.

### **7.2. Biện pháp phòng ngừa cháy nổ**

- Lắp đặt hệ thống báo cháy đèn tín hiệu và thiết bị chữa cháy như bình cứu hỏa, vòi nước chữa cháy, cát, bao tải,... tại chỗ.

- Chủ cơ sở có kế hoạch phối hợp với các cơ quan PCCC tại địa phương để thực hiện hướng dẫn, huấn luyện cụ thể về các phương án phòng chống cháy nổ.

- Đối với các thiết bị điện, tính toán dây dẫn có tiết diện hợp lý với cường độ dòng, có thiết bị bảo vệ quá tải.

- Hàng ngày kiểm tra hệ thống đường dây điện trong toàn cơ sở. Hộp cầu dao kín, cầu dao tiếp điện tốt, có hệ thống cúp điện tự động khi có sự cố.

### **7.3. Tai nạn giao thông**

Chủ cơ sở áp dụng các biện pháp sau để phòng ngừa tai nạn giao thông:

- Quy định tốc độ của phương tiện vận chuyển của CNV và các phương tiện vận chuyển vào khuôn viên Cơ sở khoảng 5 km/h;

- Tuyên truyền cho công nhân ý thức về an toàn giao thông;

- Yêu cầu phương tiện vận chuyển đúng tải trọng, sử dụng còi theo đúng quy định của ngành giao thông;

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện vận chuyển theo quy định.

#### **7.4. Biện pháp phòng chống sự cố dịch bệnh:**

- Tiêm phòng đầy đủ, đúng lịch các loại vắc xin phòng bệnh nhằm ngăn ngừa dịch bệnh xảy ra theo quy định tại Phụ lục 07 - Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016.

- Công nhân ra vào trại phải được vệ sinh sạch sẽ, trang bị bảo hộ lao động khi làm việc.

- Thông báo ngay cho cơ quan thú y khi gia cầm mắc bệnh.

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân, trong trường hợp nếu người lao động tiếp xúc với gia súc bị ho, sốt phải đến ngay cơ sở y tế để khám.

- Bố trí hệ thống sát trùng khu vực ra vào trại.

- Định kỳ thực hiện tổng vệ sinh, tiêu độc khử trùng toàn bộ chuồng trại, khu vực chăn nuôi, định kỳ 1 tuần/lần.

- Phương tiện vận chuyển ra vào trại phải được phải được khử trùng.

#### **Phương án xử lý khi có dịch bệnh xảy ra:**

Khi thấy gà bị chết hoặc có dấu hiệu mắc bệnh, chủ cơ sở thông báo cho cán bộ thú y xã hoặc thành viên trong Ban chỉ đạo phòng chống dịch bệnh động vật cấp xã để cán bộ thú y tới lấy mẫu xét nghiệm xem có dương tính với các loại dịch bệnh hay không. Trường hợp xác định dương tính với bệnh dịch, chủ cơ sở sẽ phối hợp với địa phương chọn địa điểm tiêu hủy. Theo khuyến cáo của OIE và FAO nên ưu tiên chọn địa điểm tiêu hủy ngay tại khu vực chăn nuôi có động vật mắc bệnh hoặc địa điểm thích hợp khác gần khu vực có ổ dịch để hạn chế việc vận chuyển xác gà đi xa khiến virus phát tán ra ngoài môi trường ảnh hưởng tới các khu chăn nuôi an toàn khác. Quá trình tiêu hủy toàn bộ gà chết do dịch bệnh được thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật tiêu hủy bắt buộc động vật mắc bệnh quy định tại Phụ lục 06 - Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016, cụ thể như sau:

- + Biện pháp tiêu hủy: Chủ cơ sở lựa chọn biện pháp tiêu hủy công bằng cách đào hố chôn lấp.

- + Vị trí chôn lấp: Vị trí hố chôn đảm bảo phù hợp theo quy định, cách nhà dân, khu chuồng nuôi tối thiểu 30m.



+ Kích cỡ: 01 tấn động vật thì hố chôn cần có kích thước là sâu 1,5 - 2m x rộng 1,5-2m x dài 1,5-2m.

+ Các bước chôn lấp: Sau khi đào hố, rải một lớp vôi bột xuống đáy hố theo tỷ lệ khoảng 01 kg vôi/m<sup>2</sup>, cho bao chứa xuống hố, phun thuốc sát trùng hoặc rắc vôi bột lên trên bề mặt, lấp đất và nén chặt; yêu cầu khoảng cách từ bề mặt bao chứa đến mặt đất tối thiểu là 0,5m, lớp đất phủ bên trên bao chứa phải dày ít nhất là 1m và phải cao hơn mặt đất để tránh nước chảy vào bên trong gây sụt, lún hố chôn. Phun sát trùng khu vực chôn lấp để hoàn tất quá trình tiêu hủy.

+ Ngoài ra cần phải rửa sạch chuồng trại và các dụng cụ chăn nuôi, để khô, sau đó phun sát trùng 2 lần, cách nhau 10-15 ngày bằng một trong các dung dịch: nước vôi tôi 10%, xút 2-3%, formol 2-3%, crezin 5%. Nước rửa chuồng trại và dụng cụ chăn nuôi phải được thu gom vào hố và trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

### **7.5. Giảm thiểu tác động ảnh hưởng từ côn trùng (ruồi)**

Để phòng chống ruồi có 02 nhóm biện pháp đó là: Nhóm các biện pháp phòng ngừa và nhóm biện pháp diệt. Trong đó nhóm biện pháp phòng ngừa là giải pháp tích cực, chủ động nhằm thủ tiêu tận gốc các ổ phát sinh ruồi nhặng và ngăn chặn khả năng lan truyền mầm bệnh của chúng. Cốt lõi của biện pháp phòng ngừa là thực hiện công tác vệ sinh, cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường nhằm đạt các mục tiêu: Làm mất hoặc hạn chế các sinh cảnh ấu trùng ruồi nhặng (ổ đẻ của ruồi nhặng); loại trừ các nguồn nhiễm bẩn và ngăn cản ruồi nhặng tiếp xúc với thức ăn, vật dụng và bản thân con người, cụ thể:

- Hệ thống nước uống được kiểm tra thường xuyên để đảm bảo rằng không có rò rỉ, máng thức ăn luôn phải được dọn sạch ngay sau các lần cho ăn.

- Vệ sinh chuồng trại thường xuyên bằng cách phun các chế phẩm sinh học tăng cường khả năng phân hủy chất thải hạn chế tối đa mùi hôi và nguồn thức ăn cho ruồi.

- Thực hiện tốt công tác vệ sinh và thu gom, xử lý rác thải, nước thải hợp vệ sinh, đối với khu vực trang trại.

- Sử dụng các loại thuốc diệt ruồi tần suất 2 lần/tuần kết hợp hợp chất dẫn dụ để diệt ruồi hữu hiệu và rất tiện sử dụng cho trang trại chăn nuôi gia cầm.

**8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):**

Không có.

**9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp:**

Không có.

**10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có):**

Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.



## CHƯƠNG IV

### NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

#### 1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải: nước thải chăn nuôi và nước thải sinh hoạt.
- + Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt của công nhân làm việc tại cơ sở.
- + Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình vệ sinh chuồng trại (không phát sinh thường xuyên, chỉ phát sinh sau mỗi đợt nuôi).
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 03 m<sup>3</sup>/ngày đêm (phát sinh trong quá trình vệ sinh chuồng sau đợt nuôi, không phát sinh thường xuyên)
- Dòng nước thải: Nước thải được lưu chứa tại ao sinh học, không thải ra nguồn tiếp nhận ngoài cơ sở.
- Các chất ô nhiễm và giới trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nước thải sau xử lý sẽ đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT, giá trị C<sub>max</sub>, cột B, với hệ số K<sub>q</sub> = 0,6 và K<sub>f</sub> = 1,3 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi. Giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm chính có trong nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận của cơ sở như sau:

**Bảng 4.1: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải**

Ghi chú:

| STT | Thông số           | Đơn vị tính | QCVN 62-MT:2016/BTNMT |                       |          |                                 |
|-----|--------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|----------|---------------------------------|
|     |                    |             | K <sub>q</sub><br>(1) | K <sub>f</sub><br>(2) | C<br>(3) | C <sub>max</sub><br>(1)*(2)*(3) |
| 1   | pH                 | -           | -                     | -                     | 5,5-9    | 5,5-9                           |
| 2   | BOD <sub>5</sub>   | mg/L        | 0,6                   | 1,3                   | 100      | 78                              |
| 3   | COD                | mg/L        | 0,6                   | 1,3                   | 300      | 234                             |
| 4   | Chất rắn lơ lửng   | mg/L        | 0,6                   | 1,3                   | 150      | 117                             |
| 5   | Tổng Nitơ (theo N) | mg/L        | 0,6                   | 1,3                   | 150      | 117                             |
| 6   | Tổng Coliform      | MPN/100ml   | -                     | -                     | 5.000    | 5.000                           |

- Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi khi xả ra nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
- Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi khi xả ra nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
- Áp dụng giá trị tối đa cho phép  $C_{max} = C$  (không áp dụng hệ số  $k_q$  và  $k_f$ ) đối với thông số pH và tổng Coliform.

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở được lưu chứa tại ao sinh học có lót bạt đáy ao và không xả thải ra nguồn tiếp nhận.

**2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:** Không có

**3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn phát sinh: phát sinh từ máy phát điện dự phòng trong quá trình hoạt động.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

**Bảng 4.2: Giới hạn tiếng ồn, độ rung**

| STT | Thông số | Đơn vị | Giá trị           |                   | Quy chuẩn quy định                           |
|-----|----------|--------|-------------------|-------------------|----------------------------------------------|
|     |          |        | Từ 6 giờ - 21 giờ | Từ 21 giờ - 6 giờ |                                              |
| 1   | Tiếng ồn | dBA    | 70                | 55                | QCVN 26:2010/BTNMT<br>- Khu vực thông thường |
| 2   | Độ rung  | dB     | 70                | 60                | QCVN 27:2010/BTNMT<br>- Khu vực thông thường |

Ghi chú:

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- Khu vực thông thường: Gồm: khu chung cư, các nhà ở riêng lẻ nằm cách biệt hoặc liền kề, khách sạn, nhà nghỉ, cơ quan hành chính;
- Mức nền: Là mức gia tốc rung đo được khi không có các hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng tại các khu vực được đánh giá.



**4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại:** Không có.

**5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:** Không có.

## CHƯƠNG V

### KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

#### 1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Cơ sở có hợp đồng với đơn vị có chức năng lấy mẫu quan trắc nước thải tại ao sinh học vào ngày 09/11/2023, kết quả quan trắc cụ thể như sau:

| STT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị    | Kết quả           | QCVN62-MT:2016/BTNMT, giá trị Cmax, cột B |
|-----|--------------------|-----------|-------------------|-------------------------------------------|
| 1   | pH                 | -         | 6,54              | 5,5-9                                     |
| 2   | BOD5               | mg/L      | 45                | 78                                        |
| 3   | COD                | mg/L      | 82                | 234                                       |
| 4   | Chất rắn lơ lửng   | mg/L      | 42                | 117                                       |
| 5   | Tổng Nitơ (theo N) | mg/L      | 39,6              | 117                                       |
| 6   | Tổng Coliform      | MPN/100ml | $3,6 \times 10^3$ | 5.000                                     |

Qua kết quả phân tích, nước thải tại ao sinh học đều đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT, giá trị Cmax, cột B.



## CHƯƠNG VI

### CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của trang trại, chủ cơ sở đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn cơ sở đi vào vận hành, cụ thể như sau:

#### 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Chủ cơ sở sẽ tiến hành vận thành thử nghiệm đối với hệ thống Ao sinh học của cơ sở.

##### 1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm của cơ sở cụ thể như sau:

**Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

| STT | Mục đích                               | Thời gian       | Công suất xử lý                          |
|-----|----------------------------------------|-----------------|------------------------------------------|
| 1   | Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm  | Ngày 01/06/2024 | 100% lượng nước thải chăn nuôi phát sinh |
| 2   | Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm | Ngày 29/07/2024 | 100% lượng nước thải chăn nuôi phát sinh |

##### 1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu nước thải trước khi thực hiện việc xả thải ra ngoài môi trường như sau:

**Bảng 6.2. Dự kiến thời gian lấy mẫu**

| STT | Mục đích                                                                                 | Thời gian                                        | Tần suất                                                                                                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất từng công đoạn và hiệu quả của công trình xử lý nước thải | 30 ngày (từ ngày 01/06/2024 đến ngày 30/06/2024) | Tần suất quan trắc nước thải tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải); thông số theo quy định. |
| 2   | Giai đoạn đánh giá                                                                       | 03 ngày                                          | Tần suất quan trắc nước                                                                                                                                               |

| STT | Mục đích                                  | Thời gian                        | Tần suất                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|-------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định | (01/07/2024 đến ngày 03/07/2024) | thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải); thông số quan trắc thực hiện theo quy định. |

- Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu nước thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải như sau:

**Bảng 6.3. Kế hoạch lấy và phân tích mẫu nước thải**

| TT | Giai đoạn vận hành thử nghiệm                                       | Thông số đánh giá                                                  | Số lượng mẫu | Thời gian                                                   |
|----|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------|
| I  | Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất xử lý của công trình xử lý nước thải |                                                                    |              |                                                             |
| 1  | Đầu vào<br>(01 mẫu/ngày)<br>(tại hố ga thu gom)                     | pH, COD,<br>BOD <sub>5</sub> , TSS,<br>Tổng Nito,<br>Tổng Coliform | 3            | - Ngày 01/06/2024<br>- Ngày 16/06/2024<br>- Ngày 30/06/2024 |
| 2  | Đầu ra<br>(01 mẫu/ngày)<br>(tại vị trí hố ga thu mẫu)               |                                                                    | 3            |                                                             |
| II | Đánh giá hiệu quả trong giai đoạn hệ thống vận hành ổn định         |                                                                    |              |                                                             |
| 1  | Đầu vào (01 mẫu/ngày)                                               | pH, COD,<br>BOD <sub>5</sub> , TSS,<br>Tổng Nito,<br>Tổng Coliform | 1            | - Ngày 01/07/2024                                           |
| 2  | Đầu ra (01 mẫu/ngày)                                                |                                                                    | 3            | - Ngày 01/07/2024<br>- Ngày 02/07/2024<br>- Ngày 03/07/2024 |

**Ghi chú:**

- QCVN so sánh: QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B.

- Mẫu: Mẫu tổ hợp, được lấy theo thời gian gồm 03 mẫu đơn lấy ở 03 thời điểm khác nhau trong ngày (sáng, trưa - chiều, chiều - tối), sau đó được trộn đều với



nhau.

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:

Trang trại chăn nuôi gà hậu bị Thoan Phụng dự kiến sẽ phối hợp với Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở.

Đơn vị phải có chức năng thực hiện các hoạt động về quan trắc, phân tích các dữ liệu tài nguyên và môi trường; cung ứng các dịch vụ, kỹ thuật về tài nguyên và môi trường. Trung tâm có đủ điều kiện và chức năng thực hiện quan trắc môi trường.

## **2. Chương trình quan trắc môi trường**

Cơ sở không thuộc trường hợp phải quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 111 và khoản 2 Điều 112 Luật Bảo vệ Môi trường 2020, khoản 1 Điều 97 và khoản 1 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Tuy nhiên, để đảm bảo vấn đề bảo vệ môi trường chủ cơ sở xin tự đề xuất chương trình quan trắc của cơ sở, cụ thể như sau:

### **2.1. Quan trắc nước thải**

- Thông số: pH, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, tổng nitơ (theo N), tổng Coliform.
- Vị trí giám sát: 01 điểm, tại vị trí Hồ ga thu mẫu trước khi thải vào nguồn tiếp nhận là kênh kênh thủy lợi.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, Cột B.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

### **2.2. Quan trắc nước mặt**

- Thông số: pH, BOD<sub>5</sub>, COD, tổng chất rắn lơ lửng, Nitrat, tổng Coliform.
- Vị trí giám sát: 01 điểm, tại vị trí trên kênh thủy lợi tiếp giáp cơ sở.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, Cột B<sub>1</sub>.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

### 3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Chủ cơ sở bố trí kinh phí thực hiện công việc giám sát chất lượng môi trường, kinh phí giám sát tính theo quy định hiện hành. Kinh phí giám sát môi trường dự kiến như sau:

**Bảng 6.4. Tổng kinh phí giám sát môi trường**

| ST<br>T | Thành phần         | Số mẫu giám<br>sát | Tần số giám sát<br>(lần/năm) | Thành tiền<br>(đồng) |
|---------|--------------------|--------------------|------------------------------|----------------------|
| 1       | Giám sát nước thải | 02                 | 02                           | 7.000.000VNĐ         |
| 2       | Giám sát nước mặt  | 02                 | 02                           | 9.000.000VNĐ         |



## **CHƯƠNG VII**

### **KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Trong 02 năm gần nhất (2022 và 2023), tại cơ sở không có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường.

## CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

### **1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường:**

Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác, toàn vẹn của các số liệu, thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

### **2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan:**

Chủ cơ sở cam kết thực hiện việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể như sau:

- Thu gom, xử lý chất thải rắn chăn nuôi đúng theo quy định của pháp luật; thu gom, lưu trữ và hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để xử lý chất thải nguy hại đúng theo quy định của pháp luật.

- Thu gom, xử lý nước thải đảm bảo đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, Cột B trước khi thoát vào nguồn tiếp nhận là kênh thủy lợi.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ theo nội dung báo cáo.

- Cam kết nghiêm chỉnh chấp hành và thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản pháp lý có liên quan.

Trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở cam kết đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường như:



+ Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung đã đăng ký trong giấy phép môi trường được phê duyệt.

+ Sử dụng máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại.

+ Thực hiện các biện pháp kiểm soát, giám sát, xử lý giảm thiểu tác động do bụi, khí thải, nước thải trong quá trình hoạt động của Trang trại.

+ Thực hiện các biện pháp phân loại, thu gom, lưu trữ, hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.

+ Đáp ứng các yêu cầu về cảnh quan, mỹ quan môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và người lao động.

+ Cam kết thu gom và xử lý triệt để chất thải nguy hại như: gà bệnh, gà chết, các lọ vaccine, ống tiêm, kim tiêm vaccine sau khi sử dụng.

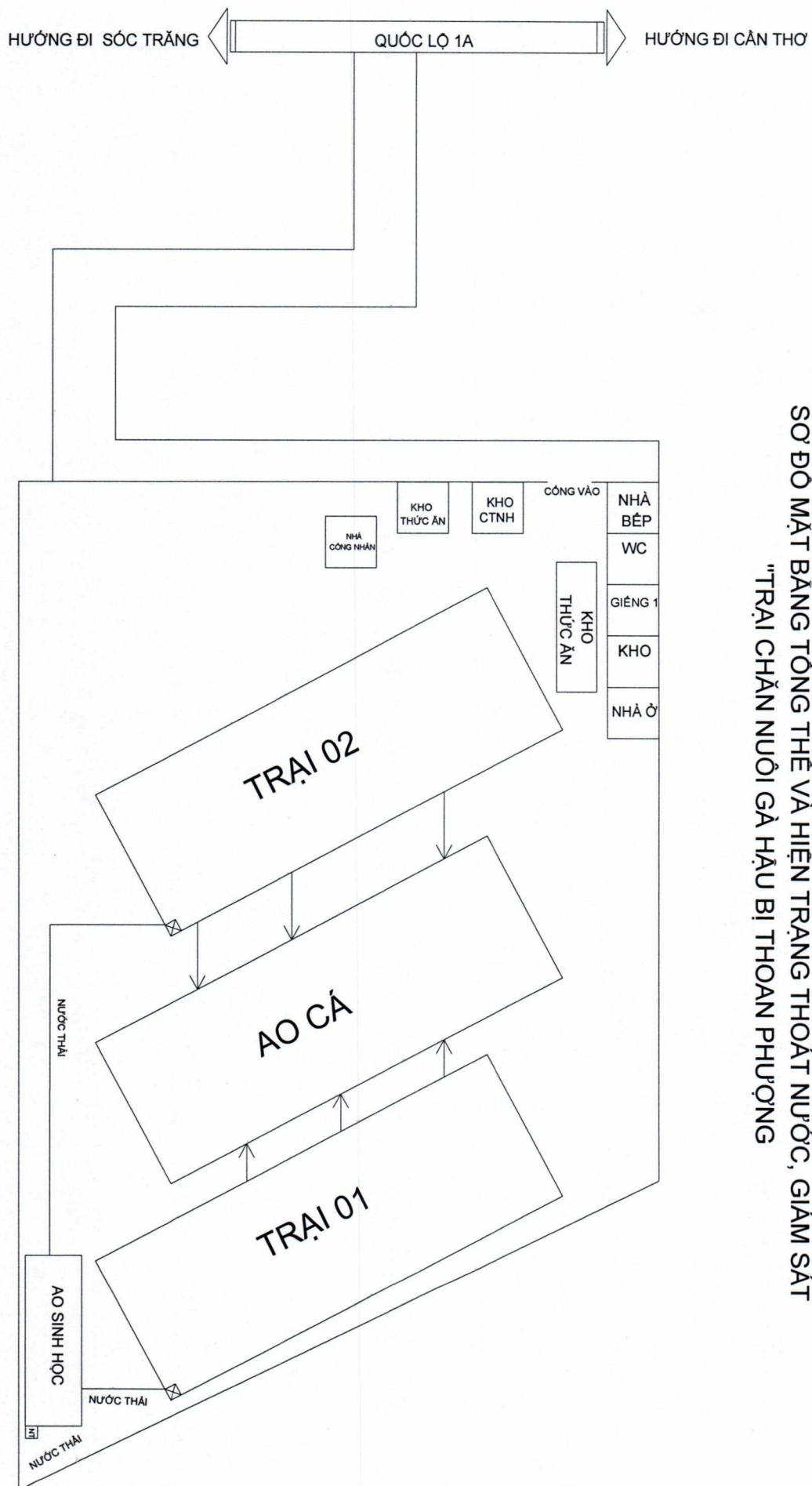
Chủ cơ sở cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các Tiêu chuẩn, các quy chuẩn Việt Nam và nếu để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

## **PHỤ LỤC BÁO CÁO**

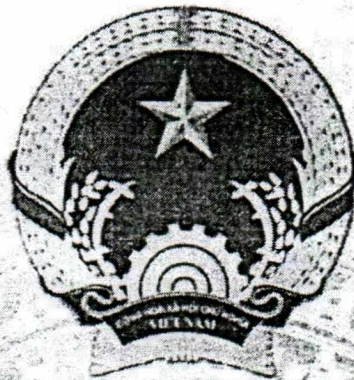
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Sơ đồ mặt bằng, thoát nước, giám sát của cơ sở.
- Phiếu kết quả kiểm nghiệm.
- Một số văn bản có liên quan.



SƠ ĐỒ MẶT BẰNG TỔNG THỂ VÀ HIỆN TRẠNG THOÁT NƯỚC, GIÁM SÁT  
"TRẠI CHĂN NUÔI GÀ HẬU BỊ THOAN PHƯỜNG"



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**  
**QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: Nguyễn Văn Thoan

Năm sinh: 1972, CMND số: 365100850

Địa chỉ: ấp Nam Hải, xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

Bà: Trần Thúy Phượng

Năm sinh: 1976,

Địa chỉ: ấp Nam Hải, xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

BP 408545



**II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**1. Thừa đất:**

- a) Thừa đất số: 60, tờ bản đồ số: 54
- b) Địa chỉ: ấp Trà Canh A1, xã Thuận Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.
- c) Diện tích: 8118,3 m<sup>2</sup>, (bằng chữ: Tám nghìn một trăm mười tám phẩy ba mét vuông).
- d) Hình thức sử dụng: riêng; 8118,3 m<sup>2</sup>; chung: Không m<sup>2</sup>
- d) Mục đích sử dụng: Đất nông nghiệp khác.
- e) Thời hạn sử dụng: Đất xác định theo Luật đất đai năm 2003 (sửa đổi) có hiệu lực thi hành và được tính từ ngày 15/10/2013.
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

**2. Nhà ở: -/-**

**3. Công trình xây dựng khác: -/-**

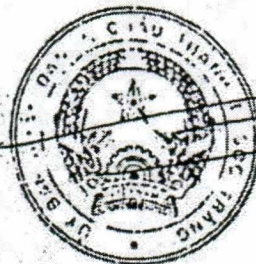
**4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-**

**5. Cây lâu năm: -/-**

**6. Ghi chú:**

Đăng ký cấp đổi theo số liệu đo đạc chính quy.

Châu Thành, ngày 25 tháng 11 năm 2013  
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

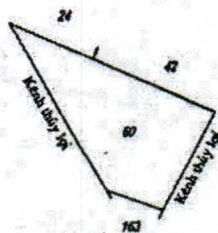


*Phó P.*

Số vào sổ cấp GCN: CH00644



### III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



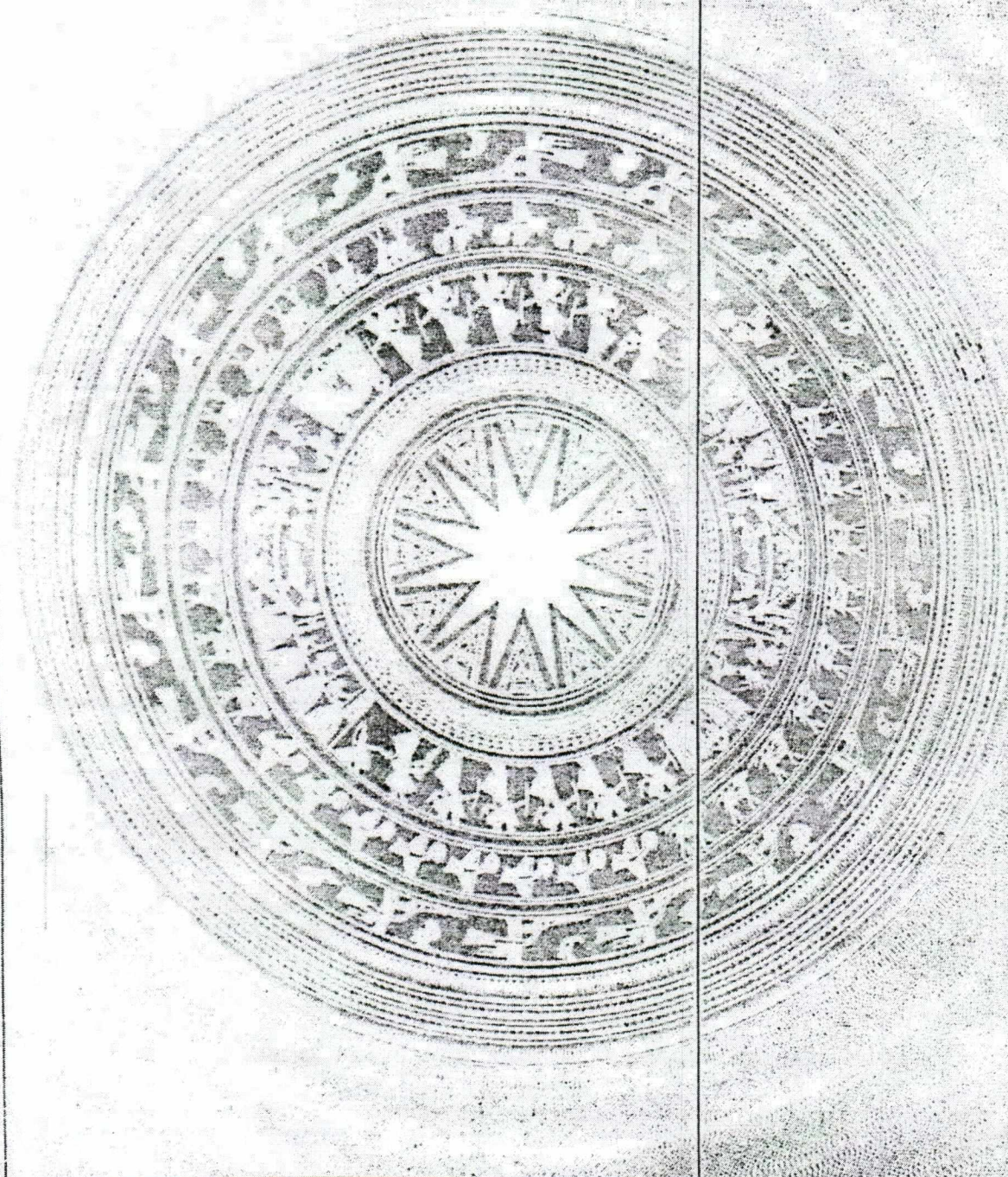
Tỷ lệ: 1/5000

| IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận |                                    |
|------------------------------------------------|------------------------------------|
| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý             | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|                                                |                                    |



Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan  
có thẩm quyền



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



3 1576 13000644

A handwritten signature in black ink is located at the bottom right of the page, below the barcode and identification number.



CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM  
Hot line : 0919797284 - 0919986829  
E-mail : [moitruongphuongnam@gmail.com](mailto:moitruongphuongnam@gmail.com)  
Website : [www.moitruongphuongnam.com](http://www.moitruongphuongnam.com)

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

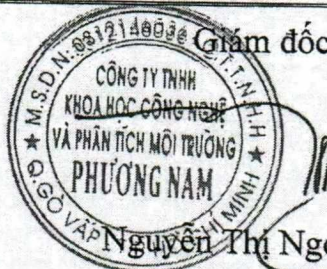
Mã số phiếu: 23.13379

1. Tên khách hàng : TRẠI CHĂN NUÔI GÀ HẬU BỊ THOAN PHƯỢNG  
Địa chỉ: Ấp Trà Canh A1, xã Thuận Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng
2. Thông tin mẫu : Nước thải tại hố ga khử trùng trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận
3. Tình trạng mẫu : Mẫu thử nghiệm chứa trong can nhựa 5 lít
4. Ngày nhận mẫu : 09/11/2023
5. Thời gian thử nghiệm: 09/11/2023 – 16/11/2023
6. Ngày trả kết quả : 16/11/2023

| TT | Chỉ tiêu phân tích      | Đơn vị     | Kết quả           | Phương pháp phân tích |
|----|-------------------------|------------|-------------------|-----------------------|
| 01 | pH                      | -          | 6,54              | TCVN 6492:2011        |
| 02 | TSS                     | mg/l       | 42                | TCVN 6625:2000        |
| 03 | BOD <sub>5</sub> (20°C) | mg/l       | 45                | TCVN 6001-1:2008      |
| 04 | COD                     | mg/l       | 82                | SMEWW 5220C:2017      |
| 05 | Tổng Nitơ               | mg/l       | 39,6              | TCVN 6638:2000        |
| 06 | Coliform                | MPN/100 ml | $3,6 \times 10^3$ | TCVN 6187-2:1996      |

KT.Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)